

KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG
Nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh năm 2018
và các năm tiếp theo của tỉnh Gia Lai

Thực hiện Nghị quyết số 120/NQ-HĐND, ngày 12/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI, kỳ họp thứ Sáu về việc thực hiện các kiến nghị sau giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai năm 2016, 2017 (có hiệu lực thi hành từ ngày 12/7/2018).

Theo kế hoạch của các sở, ngành, địa phương đã xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch hành động nhằm nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh tỉnh Gia Lai trong thời gian tới, cụ thể như sau:

I. Mục đích, yêu cầu:

1. Mục đích:

- Cải thiện theo hướng tích cực chất lượng điều hành kinh tế và nỗ lực cải cách hành chính của tỉnh. Nâng cao ý thức, trách nhiệm của từng cán bộ, công chức, viên chức và các cơ quan, đơn vị có liên quan đến từng chỉ số con thuộc chỉ số năng lực cạnh tranh - PCI của tỉnh Gia Lai. Qua đó, từng bước phấn đấu đưa chỉ số chỉ số năng lực cạnh tranh tỉnh Gia Lai vào nhóm đầu của cả nước.

- Tạo điều kiện thuận lợi để thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân trên địa bàn tỉnh.

2. Yêu cầu:

- Cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh tỉnh Gia Lai là việc làm của tất cả các sở, ngành, địa phương, của từng tập thể, cá nhân các cán bộ, công chức, viên chức và các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

- Các sở, ngành, địa phương căn cứ vào tiêu chí phấn đấu UBND tỉnh đã ban hành kèm theo kế hoạch này, khẩn trương xây dựng các giải pháp cụ thể và tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả. Không đùn đẩy trách nhiệm giữa các sở, ngành, địa phương.

- Thủ trưởng các sở, ngành, địa phương chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tổ chức triển khai các giải pháp nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh tỉnh Gia Lai (thuộc trách nhiệm quản lý ngành, lĩnh vực có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến chỉ số năng lực cạnh tranh tỉnh Gia Lai).

II. Bảng tổng hợp chỉ tiêu phấn đấu từng chỉ số thành phần thuộc chỉ số năng lực cạnh tranh tỉnh Gia Lai của các sở, ban, ngành, địa phương: (có phụ lục 1 kèm theo Kế hoạch này).

III. Kế hoạch thực hiện các giải pháp để nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh:

Trong thời gian tới, các sở, ngành, địa phương tập trung vào các công việc mang tính đột phá như sau:

1. Tập trung cải thiện chất lượng giải quyết thủ tục hành chính (giao Sở Nội vụ thường xuyên theo dõi, đánh giá và báo cáo UBND tỉnh):

- Nâng cao chất lượng giải quyết công việc một cách có hiệu quả của từng cán bộ, công chức, viên chức với thái độ thân thiện. Chuyển nhận thức và hành động hàng ngày từ “quản lý doanh nghiệp” sang “đồng hành cùng doanh nghiệp” và phương châm “thành công của doanh nghiệp chính là thành công của tỉnh”. Xây dựng phong cách phục vụ của bộ máy chính quyền các cấp đối với nhà đầu tư, doanh nghiệp và công dân theo hướng thân thiện, chuyên nghiệp và tạo thuận lợi tối đa và chuyển dần sang cơ chế ưu tiên phục vụ doanh nghiệp. Công khai quy trình và công chức có trách nhiệm xử lý hồ sơ, kiên quyết xử lý các cán bộ vi phạm quy trình xử lý hồ sơ, gây phiền hà, sách nhiễu doanh nghiệp. Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ đội ngũ công chức, viên chức để đảm bảo có đủ phẩm chất, năng lực thực hiện tốt nhiệm vụ.

- Rút ngắn thời gian thực hiện các thủ tục hành chính so với quy định của Chính phủ. Không để xảy ra tình trạng doanh nghiệp phải đi lại nhiều lần để hoàn tất các thủ tục. Phí và lệ phí được công khai. Rà soát loại bỏ những thủ tục hành chính không cần thiết; xử lý nghiêm các cán bộ, công chức, viên chức gây khó khăn phiền hà cho nhân dân và doanh nghiệp trong giải quyết hồ sơ, công việc.

- Các sở, ngành, địa phương nhanh chóng triển khai công tác đánh giá sự hài lòng của người dân và doanh nghiệp trên tinh thần đảm bảo thực chất, khách quan trong việc thực hiện các thủ tục hành chính của đơn vị.

- Trung tâm phục vụ hành chính công đi vào hoạt động phải đáp ứng nhu cầu cải cách hành chính và xem đây là giải pháp mang tính đột phá về cải cách hành chính của tỉnh.

- Sở Nội vụ tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra trách nhiệm của thủ trưởng các sở, ngành, địa phương (kể cả cấp xã, phường, thị trấn) trong việc nâng cao ý thức trách nhiệm đối với công tác cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính; báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xử lý trách nhiệm đối với các cơ quan, cán bộ, công chức, viên chức xử lý hồ sơ chậm, dẫn đến trả kết quả trễ hạn và tình trạng những nhiều trong giải quyết thủ tục hành chính. Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền về cải cách hành chính, cải cách thủ tục hành chính để nhân dân biết và giám sát.

2. Nâng cao hiệu quả thực thi của các sở, ngành, địa phương (giao Văn phòng UBND tỉnh thường xuyên theo dõi, đánh giá và báo cáo UBND tỉnh):

- Các sở, ngành, địa phương bám sát các chủ trương, chính sách của Trung ương và của tỉnh; chủ động giải quyết hoặc tham mưu UBND tỉnh giải quyết theo thẩm quyền. Chủ động báo cáo kết quả về Văn phòng UBND tỉnh theo tháng).

3. Giảm việc thanh tra, kiểm tra đối với Doanh nghiệp (giao Thanh tra tỉnh thường xuyên theo dõi, đánh giá và báo cáo UBND tỉnh):

- Tuân thủ kế hoạch thanh, kiểm tra doanh nghiệp của tỉnh ban hành hàng năm. Doanh nghiệp có quyền từ chối các cuộc thanh tra, kiểm tra không có trong

kế hoạch hàng năm của tỉnh và các cuộc thanh tra, kiểm tra trùng với kế hoạch thanh tra, kiểm tra do Trung ương phê duyệt.

- Các cơ quan có chức năng về công tác thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả.

4. Chấm dứt tình trạng chi phí không chính thức (giao Thanh tra tỉnh thường xuyên theo dõi, đánh giá và báo cáo UBND tỉnh):

- Người dân và doanh nghiệp có trách nhiệm phản ánh hoặc tố cáo các cán bộ, công chức, viên chức gây khó khăn, nhũng nhiễu, đòi hỏi chi phí không chính thức (đặc biệt là các lĩnh vực thuế, hải quan, bảo hiểm, nhà đất, quản lý thị trường, phòng cháy chữa cháy, an ninh trật tự).

- Cơ quan tiếp nhận phản ánh hoặc tố cáo là Thanh tra tỉnh, số 04 Hai Bà Trưng, phường Tây Sơn, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai; địa chỉ email: tt@gialai.gov.vn; đường dây nóng: Ông Nguyễn Quý Thọ - Phó Chánh Thanh tra tỉnh: 0905.103.305 hoặc Ông Nguyễn Phúc - Phó Chánh Thanh tra tỉnh: 0914.234.579.

UBND tỉnh cam kết bảo đảm quyền lợi cho các doanh nghiệp phản ánh hoặc tố cáo.

5. Tăng cường tính minh bạch trong việc tiếp cận thông tin: (giao Sở Thông tin và Truyền thông thường xuyên theo dõi, đánh giá và báo cáo UBND tỉnh):

- Các sở, ngành, địa phương thường xuyên cập nhật các tài liệu pháp lý; tài liệu quy hoạch, kế hoạch; tài liệu về ngân sách; thông tin mời thầu có liên quan đến ngành, lĩnh vực quản lý lên trang web của tỉnh, của các sở, ngành, địa phương và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Các sở, ngành, địa phương được người dân và doanh nghiệp yêu cầu cung cấp thông tin thì phải nhanh chóng xử lý và cung cấp trong khoảng thời gian chậm nhất là 02 ngày (trừ những văn bản có tính chất mật theo quy định của pháp luật).

- Văn phòng UBND tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông thường xuyên đôn đốc, hướng dẫn cập nhật đầy đủ các thông tin của các trang web của tỉnh, của các sở, ngành, địa phương để phục vụ người dân và doanh nghiệp.

- Sở Thông tin và Truyền thông nghiên cứu, xây dựng ứng dụng mạng xã hội (zalo, viber...) để thực hiện các thủ tục hành chính.

6. Hệ thống thiết chế pháp lý và An ninh trật tự cần tạo niềm tin hơn đối với doanh nghiệp (giao Sở Tư pháp phụ trách thiết chế pháp lý, Công an tỉnh phụ trách an ninh trật tự; thường xuyên theo dõi, đánh giá và báo cáo UBND tỉnh):

- Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Tòa án tỉnh và các sở, ngành, địa phương:

- + Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) có liên quan đến doanh nghiệp (DN), phòng chống tham nhũng, pháp luật dân sự, khiếu nại, tố cáo, giải quyết tranh chấp kinh tế và thi hành án.

- + Triển khai các hoạt động công tác hỗ trợ pháp lý cho DN.

+ Tổ chức thi hành kịp thời, đầy đủ các văn bản QPPL do Trung ương và địa phương ban hành.

+ Giải đáp pháp luật cho DN.

- Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Tòa án tỉnh xây dựng quy chế phối hợp, kiểm tra chéo nhằm tạo niềm tin vào hệ thống pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người dân và doanh nghiệp.

- Công an tỉnh xây dựng kế hoạch bảo đảm tình hình an ninh trật tự, trộm cắp tài sản; chấm dứt tình trạng bảo kê, băng nhóm gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp.

7. Tạo nguồn cung lao động có kỹ năng (giao Sở Lao động, Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo thường xuyên theo dõi, đánh giá và báo cáo UBND tỉnh):

- Chỉ đạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tập trung điều chỉnh cơ cấu ngành, nghề để đáp ứng nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp và xu thế phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Phát triển mạng lưới thị trường lao động từ tỉnh đến các huyện; đưa thông tin thị trường lao động đến đối tượng có nhu cầu với nguồn thông tin phong phú tạo cơ hội cho người lao động có nhiều lựa chọn phù hợp.

- Khai thác và kết nối cung cầu lao động một cách tối ưu; tăng cường và mở rộng các hoạt động tư vấn dịch vụ việc làm với nhiều hình thức phong phú đến từng cụm huyện, cụm xã, phát huy hiệu quả các phiên giao dịch, tư vấn việc làm.

- Nâng cao chất lượng đào tạo ngoại ngữ, kỹ năng mềm cho người học có nhu cầu xuất khẩu lao động; đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu lao động sang các thị trường phù hợp với khả năng và tập quán của lao động trong tỉnh.

8. Nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (giao Sở Kế hoạch và Đầu tư thường xuyên theo dõi, đánh giá và báo cáo UBND tỉnh):

- Tiếp tục triển khai mô hình dịch vụ công về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký đầu tư của Sở Kế hoạch và Đầu tư. Các sở, ngành, địa phương khẩn trương xây dựng đề án các loại hình dịch vụ công phục vụ người dân và doanh nghiệp trên tinh thần công khai, minh bạch, chuyên nghiệp, trình UBND tỉnh phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện.

- Các sở, ngành, địa phương có liên quan xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa của đơn vị mình theo đúng quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017.

9. Quản lý đất đai theo đúng quy định của pháp luật (giao Sở Tài nguyên và Môi trường thường xuyên theo dõi, đánh giá và báo cáo UBND tỉnh):

- Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, danh mục các dự án kêu gọi đầu tư của tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh thực hiện tốt công tác đền bù, giải phóng mặt bằng nhằm tạo quỹ đất sạch để phục vụ nhà đầu tư. Hoàn thiện hệ thống điều tra, đánh giá tài nguyên đất, số lượng, chất lượng, tiềm năng và môi trường đất, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin, dữ liệu về đất đai cho người dân và doanh nghiệp có nhu cầu.

- Triển khai và xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin về giá đất, công khai, minh bạch giá đất để các nhà đầu tư quan tâm nghiên cứu đầu tư.
- Tăng cường công tác Quản lý quy hoạch, thường xuyên kiểm tra, giám sát, hoàn thiện chính sách bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

IV. Các giải pháp cụ thể:

Các sở, ngành, địa phương căn cứ kế hoạch hành động này và các kế hoạch của đơn vị đã xây dựng, cụ thể hóa các biện pháp triển khai thực hiện có hiệu quả.

V. Tổ chức thực hiện:

- Thủ trưởng các sở, ngành, địa phương chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch hành động này. Kế hoạch này được phổ biến đến từng cán bộ, công chức, viên chức và các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Định kỳ hàng quý; các sở, ngành, địa phương có trách nhiệm báo cáo kết quả tổ chức, triển khai thực hiện kế hoạch này cho UBND tỉnh (qua Sở Kế hoạch và Đầu tư). Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo, đề xuất UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện.

- Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch này nếu có gì vướng mắc kịp thời báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Kế hoạch và Đầu tư) để điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

Nơi nhận:

- TT. Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các Đoàn thể;
- Các sở, ban, ngành trong tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, CNXD, KGVX, NL, NC, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Ngọc Thành

THÔNG KÊ SỐ LIỆU CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH - PCI 2017 VÀ ĐĂNG KÝ NĂM 2018 (Phụ lục 1)

(Kèm theo Kế hoạch số 1391 /KH-UBND, ngày 10 tháng 8 năm 2018 của UBND tỉnh Gia Lai).

Nội dung chỉ số	Đơn vị chịu trách nhiệm chính	Đơn vị liên đới chịu trách nhiệm	Gia Lai		Điểm cao nhất		Trung vị		Điểm đăng ký 2018
			2016	2017	2016	2017	2016	2017	
 1. CHỦ PHỤ CỤP NHẬP THỊ TRƯỜNG									
1.1. Số ngày đăng ký doanh nghiệp (trung vị)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các địa phương	7,88	7,13	9,28	8,93	8,53	7,84	8,00
1.2. Số ngày thay đổi ĐKDN (trung vị)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các địa phương	7,00	7,00	3,75	3,00	7,00	6,00	4,00
1.3. % DN phải chờ hơn một tháng để hoàn tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở ngành cấp giấy phép con	7,00	5,00	1,50	1,00	5,00	4,50	3,00
1.4. % DN phải chờ hơn ba tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở ngành cấp giấy phép con	27,27%	6,82%	0,00%	2,78%	13,24%	12,90%	6%
1.5. Tỷ lệ DN làm thủ tục ĐKDN qua phương thức mới (trực tuyến, TTHCC, bưu điện(%))	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các địa phương	0,00%	2,27%	0,00%	0,00%	2,08%	2,78%	2%
1.6. Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Thủ tục được miễn yết công khai(%)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các địa phương	0,00%	0,00%	68,89%		12,50%	78,38%	12%
1.7. Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ(%)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các địa phương	55,81%	70,59%	90,91%	59,82%	78,38%		85%
1.8. Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ am hiểu chuyên môn(%)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các địa phương	76,67%	84,09%	100%	72,31%	88,68%		90%
1.9. Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ nhiệt tình, thân thiện(%)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các địa phương	69,77%	78,72%	100%				
1.10. Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Ứng dụng CNTT tốt (%)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các địa phương	36,05%	58,70%	92,59%	40,91%	71,88%		80%
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các địa phương	31,40%	68,09%	62,50%	93,33%	42,70%	75,86%	85%
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các địa phương	17,44%	46,15%	50,54%	86,67%	29,33%	60,00%	60%

TT	Nội dung chi số	Đơn vị chịu trách nhiệm chính	Đơn vị liên đới chịu trách nhiệm	Gia Lai		Điểm cao nhất		Trung vị		Điểm đăng ký 2018
				2016	2017	2016	2017	2016	2017	
2	TIẾP CẬN ĐẤT ĐAI			5,93	6,90	6,99	7,61	5,81	6,33	7,30
2.1	Tỉ lệ DN có mặt bằng kinh doanh và có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (%)	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các địa phương	57,58%	59,46%	83,72%	81,82%	61,90%	58,21%	61%
2.2	Số ngày chờ đợi để được cấp GCNQSDĐ (trung vị)	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các địa phương		30,00		8,50		25,00	20
2.3	DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1=Rất cao; 5=Rất thấp)	Sở Tài nguyên và Môi trường		1,57	1,65	1,32	1,38	1,73	1,61	1,55
2.4	DN không gặp cản trở về tiếp cận/mở rộng mặt bằng kinh doanh (%)	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các địa phương	34,25%	29,67%	41,43%	44,74%	29,70%	25,00%	32%
2.5	Khó khăn về thiếu quỹ đất sạch(%)	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các địa phương		10,94%		5,97%		15,28%	10%
2.6	Giải phóng mặt bằng chậm (%)	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các địa phương		4,69%		2,38%		15,52%	4%
2.7	Việc cung cấp thông tin về đất đai không thuận lợi, nhanh chóng(%)	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các địa phương		26,56%		18,18%		28,57%	25%
2.8	Nếu bị thu hồi đất, DN sẽ được bồi thường thỏa đáng (% luôn luôn/nhiều khả năng)	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài chính	19,15%	26,32%	37,70%	44,12%	25,45%	27,94%	28%
2.9	Thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với thay đổi giá thị trường (% Đồng ý)	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài chính	76,19%	81,31%	83,33%	86,96%	73,74%	77,55%	83%
2.10	DN thực hiện TTHC đất đai trong vòng 2 năm qua không gặp khó khăn (%)	Sở Tài nguyên và Môi trường		42,86%	28,57%	67,86%	44,44%	33,33%	25,00%	30%
2.11	Không có GCNQSDĐ do ngại TTHC rườm rà/cán bộ những nhiều (%)	Sở Tài nguyên và Môi trường		20,00%	12,12%	6,67%	2,63%	25,00%	15,38%	10%

TT	Nội dung chỉ số	Đơn vị chịu trách nhiệm chính	Đơn vị liên đới chịu trách nhiệm	Giá trị		Điểm cao nhất		Trung vị		Điểm đăng ký 2018
				2016	2017	2016	2017	2016	2017	
3.1	3.1.1.1. Kế hoạch tài liệu pháp lý (1=Rất dễ; 5=Không thể)	Các sở ngành có quy hoạch ngành, lĩnh vực	Các địa phương	5,93	6,46	7,02	7,25	6,22	6,34	7,00
3.2	3.2.1. Tiếp cận tài liệu pháp lý (1=Rất dễ; 5=Không thể)	Sở Tư pháp	Sở Thông tin và Truyền thông	2,13	2,39	2,13	2,23	2,39	2,44	2,23
3.3	3.3.1. Các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để DN sử dụng cho hoạt động kinh doanh (%)	Sở Tài chính	Các sở ngành có liên quan	2,88	3,02	2,83	2,83	3,10	3,06	2,5
3.4	3.4.1. Thông tin mời thầu được công khai (%)	Các sở ngành có liên quan	Các sở ngành có liên quan	76,92%	79,31%	100%	100%	82,93%	83,33%	90%
3.5	3.5.1. Tỷ lệ DN nhận được thông tin, văn bản sau khi đề nghị CQNN của tỉnh cung cấp (%)	Các sở ngành có liên quan	Các sở ngành có liên quan	50,00%		65,91%		50,00%		65,91%
3.6	3.6.1. Số ngày để nhận được thông tin, văn bản sau khi đã đề nghị cung cấp (trung vị)	Các sở ngành có liên quan	Các sở ngành có liên quan	88,46%		90,00%		71,43%		100%
3.7	3.7.1. Cần có mối quan hệ để có được các tài liệu của tỉnh (%)	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	4,00		1,00		4,00		2
3.8	3.8.1. Thỏa thuận' khoản thuế phải nộp với CB thuế là công việc quan trọng (%)	Cục Thuế tỉnh		78,49%	76,85%	47,42%	58,06%	66,33%	70,00%	45%
3.9	3.9.1. Dự liệu được việc thực thi của tỉnh đối với QDPL của TW (% chắc chắn)	Sở Tư pháp	VPUB Tỉnh	55,68%	53,13%	34,21%	41,11%	49,04%	54,32%	41,11%
3.10	3.10.1. Vai trò HHĐN trong việc xây dựng chính sách, quy định của tỉnh (% lớn/ít)	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh	Các sở ngành có liên quan	10,84%	3,41%	15,31%	17,14%	6,67%	5,88%	17,14%
3.11	3.11.1. Điểm số về độ mở và chất lượng trang web của tỉnh (Nhóm nghiên cứu PCI)	VPUB tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	37,04%	38,78%	52,56%	65,12%	40,28%	47,69%	65,12%
				28,00	34,00	42,00	45,00	31,00	33,50	45,00

TT	Nội dung chỉ số	Đơn vị chịu trách nhiệm chính	Đơn vị liên đới chịu trách nhiệm	Gia Lai		Điểm cao nhất		Trung vị		Điểm đăng ký 2018
				2016	2017	2016	2017	2016	2017	
3.12	Tỉ lệ DN truy cập vào website của tỉnh (%)	VPUB tỉnh		80,43%	80,18%	86,00%	84,71%	76,84%	72,58%	84,71%
4	CHI PHÍ THỜI GIAN			6,26	5,23	8,69	8,69	6,56	6,48	7,00
4.1	Tỉ lệ DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện QDPL (%)	Sở Tư pháp		35,16%	34,82%	24,71%	21,78%	35,71%	31,53%	33%
4.2	CBCC giải quyết công việc hiệu quả (%)	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, địa phương	56,18%	67%	82,65%	86,90%	58,02%	72,09%	80%
4.3	CBCC thân thiện (%)	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, địa phương	71,11%	54,95%	88,66%	87,06%	65,56%	67,26%	90%
4.4	DN không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục (%)	Các sở, ngành, địa phương		53,85%	47,32%	85,42%	74,12%	63,28%	54,55%	74,12%
4.5	Thủ tục giấy tờ đơn giản (%)	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, địa phương	48,35%	49,11%	74,23%	76,47%	49,52%	52,25%	76,47%
4.6	Phí, lệ phí được niêm yết công khai (%)	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, địa phương	91,11%	91,96%	97,96%	97,25%	91,11%	91,76%	97,25%
4.7	Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định(%)	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, địa phương		60,19%		82,72%		67,01%	82,72%
4.8	Tỉ lệ DN bị thanh, kiểm tra từ 5 cuộc trở lên trong năm(%)	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành, địa phương		5,83%		2,00%		7,22%	5,83%
4.9	Nội dung thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%)	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành, địa phương		14,74%		6,93%		13,46%	10%
4.10	Số giờ trung vị cho mỗi cuộc làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành, địa phương	15,00	27,50	2,00	2,00	8,00	9,00	8

TT	Nội dung chỉ số	Đơn vị chịu trách nhiệm chính	Đơn vị liên đới chịu trách nhiệm	Gia Lai		Điểm cao nhất		Trung vị		Điểm đăng ký 2018
				2016	2017	2016	2017	2016	2017	
4.1.1	Thanh kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ những người DN (%)	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành, địa phương		34,09%		5,08%		18,92%	10,00%
5 CHỈ RỈ RỈ KHÔNG CHỈ NH THỨC										
5.1	Các DN chứng nhận (không phải trả thêm các khoản CPKCT (% Đồng ý)	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành, địa phương	4,81	4,86	6,86	7,82	5,34	5,31	6,00
5.2	Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi trả CPKCT (%luôn luôn/hầu hết)	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành, địa phương							
5.3	Tình trạng những người khi giải quyết TT HC cho DN là phổ biến (% Đồng ý)	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành, địa phương	63,74%	60,95%	40,66%	43,75%	58,54%	60,83%	49%
5.4	Các khoản CPKCT ở mức chấp nhận được (% Đồng ý)	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành, địa phương	78,65%	83,81%	94,17%	90,74%	79,17%	78,95%	90,74%
5.5	Ti lệ DN có chi trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra (%)	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành, địa phương		57,28%		17,65%		51,85%	20%
5.6	Ti lệ DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại CPKCT (%)	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành, địa phương	15,66%	18,75%	3,49%	0,97%	9,09%	9,80%	7%
5.7	Ti lệ DN có chi trả CPKCT trong thực hiện TT HC đất đai (%)	Thanh tra tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường		40,00%		5,88%		32,00%	10%
5.8	Chi trả CPKCT là điều bắt buộc để đảm bảo trưng thầu (% Đồng ý)	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành, địa phương		57,14%		27,27%		54,90%	37%
5.9	DN lo ngại tình trạng 'chạy án' là phổ biến (%)	Sở Tư pháp	Viện Kiểm sát và Tòa án tỉnh		28,13%		17,65%		31,58%	17,65%
6	CẠNH TRANH BÌNH DẰNG			6,09	5,42	6,91	6,42	5,06	5,14	6,20

TT	Nội dung chi số	Đơn vị chịu trách nhiệm chính	Đơn vị liên đới chịu trách nhiệm	Gia Lai		Điểm cao nhất		Trung vị		Điểm đăng ký 2018
				2016	2017	2016	2017	2016	2017	
6.1	Việc tính ưu ái cho các DNNN gây khó khăn cho DN ^m (% Đồng ý)	VPUB tỉnh	Các sở, ngành, địa phương	38,46%	47,37%	27,43%	26,36%	38,30%	41,24%	26,36%
6.2	DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% Đồng ý)	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các địa phương	26,92%	33,68%	14,93%	19,30%	31,63%	29,88%	19%
6.3	DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận các khoản vay (% Đồng ý)	Ngân hàng nhà nước		30,77%	28,42%	18,48%	18,82%	26,80%	29,07%	18,82%
6.4	DNNN thuận lợi hơn trong cấp phép khai thác khoáng sản (% Đồng ý)	Sở Tài nguyên và Môi trường		17,95%	16,84%	6,67%	6,56%	21,84%	18,52%	6,56%
6.5	DNNN thuận lợi hơn trong việc thực hiện các TTHC (% Đồng ý)	Các sở, ngành, địa phương		19,23%	29,47%	14,77%	14,75%	22,11%	25,29%	14,75%
6.6	DNNN thuận lợi hơn trong việc có được các hợp đồng từ CQNN (% Đồng ý)	Các sở, ngành, địa phương		29,49%	21,05%	15,65%	7,14%	25,61%	22,86%	7,14%
6.7	DN FDI được ưu tiên giải quyết các khó khăn hơn DN dân doanh (% Đồng ý)	Các sở, ngành, địa phương		29,63%	37,35%	29,63%	23,08%	43,37%	44,03%	5,56%
6.8	Tính ưu tiên thu hút FDI hơn là phát triển khu vực tư nhân (% Đồng ý)	Sở Kế hoạch và Đầu tư		23,46%	34,34%	23,46%	26,14%	45,45%	45,71%	7,53%
6.9	DN FDI thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% Đồng ý)	Sở Tài nguyên và Môi trường		15,85%	20,20%	15,85%	11,11%	32,58%	27,85%	13,58%
6.10	DN FDI có đặc quyền trong miễn/giảm thuế TNDN(% Đồng ý)	Cục Thuế tỉnh		17,07%	6,06%	9,86%	5,56%	24,18%	17,98%	59,68%
6.11	DN FDI thuận lợi hơn trong thực hiện các TTHC (% Đồng ý)	Các sở, ngành, địa phương		14,63%	15,15%	11,69%	7,53%	20,21%	21,33%	42,35%
6.12	DN FDI trong hoạt động nhận được nhiều quan tâm hỗ trợ hơn(% Đồng ý)	Các sở, ngành, địa phương		20,73%	23,23%	13,41%	13,58%	24,71%	27,47%	13,58%

46

TT	Nội dung chỉ số	Đơn vị chịu trách nhiệm chính	Đơn vị liên đới chịu trách nhiệm	Gia Lai		Điểm cao nhất		Trung vị		Điểm đang kỳ 2018
				2016	2017	2016	2017	2016	2017	
6.8	Người lực kinh doanh (hợp đồng, đất đai...) chuyển yếu rơi vào DN thân quen CBCQ	Các sở, ngành, địa phương		72,29%	78,89%	46,99%	59,68%	72,29%	74,00%	59,68%
6.9	Luật đại DN (loại) nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho bản thân DN (% Đồng ý)	Các sở, ngành, địa phương		47,50%	50,00%	43,10%	42,35%	54,79%	53,68%	42,35%
7	TÍNH NĂNG ĐỘNG			4,20	4,92	6,39	7,07	5,44	6,00	
7.1	UBND tỉnh vận dụng PL linh hoạt nhằm tạo MTKD thuận lợi cho KITT(%)	VPUB tỉnh	Các sở, ngành, địa phương	60,71%	68,89%	85,19%	89,71%	73,97%	89,71%	
7.2	UBND tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề mới phát sinh (%)	VPUB tỉnh	Các sở, ngành, địa phương	43,90%	46,59%	72,94%	81,82%	57,78%	81,82%	
7.3	Thái độ của chính quyền tỉnh với khu vực KITT là tích cực(%)	VPUB tỉnh	Các sở, ngành, địa phương	32,61%	33,01%	67,71%	60,76%	45,33%	60,76%	
7.4	Có sáng kiến hay ở cấp tỉnh, nhưng chưa được thực thi tốt ở các sở/ngành(%)	Các sở, ngành		73,49%	81,11%	61,45%	61,76%	78,76%	76,81%	61,76%
7.5	Lãnh đạo tỉnh có chu trương đúng, nhưng chưa được thực hiện tốt ở cấp huyện/thị (%)	Các địa phương		49,40%	63,41%	47,06%	40,32%	59,73%	59,42%	40,32%
7.6	Khi CS, PL TW có điểm chưa rõ, CQ tỉnh thường "dội xin ý kiến chỉ đạo"/không làm gì cả)	Các sở, ngành, địa phương		43,33%	29,58%	50,00%	42,19%			42,19%
7.7	Vướng mắc, khó khăn của DN được tháo gỡ kịp thời qua Đối thoại DN(%)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ngành, địa phương		63,64%		80,00%		67,01%	80,00%
7.8	DN nhận được phản hồi của CQNN tỉnh sau khi phản ánh khó khăn, vướng mắc(%)	Các sở, ngành, địa phương			92,11%		100%		94,12%	100,00%
7.9	Ti lệ DN hài lòng với phản hồi/cách giải quyết của CQNN tỉnh(%)	Các sở, ngành, địa phương			82,86%		93,33%		76,67%	93,33%

TT	Nội dung chi số	Đơn vị chịu trách nhiệm chính	Đơn vị liên đới chịu trách nhiệm	Gia Lai		Điểm cao nhất		Trung vị		Điểm đăng ký 2018
				2016	2017	2016	2017	2016	2017	
8	DỊCH VỤ HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP			5,95	7,19	6,79	7,82	5,53	6,61	7,30
8.1	Số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong năm vừa qua (BCT)	Sở Công Thương		20	11	20	20	11,50	10,00	15
8.2	Tỉ lệ DN cung cấp dịch vụ (CCDV) trên tổng số DN (%), TCTK)	Các sở, ngành, địa phương		1,88%	1,78%	1,99%	3,89%	1,00%	1,15%	3,89%
8.3	Tỉ lệ DN CCDV tư nhân và FDI trên tổng số DN CCDV (%), TCTK)	Các sở, ngành, địa phương		85,37%	80,43%	96,55%	97%	67,07%	69,64%	97,00%
8.4	DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (TTTT) (%)	Sở Công Thương	Sở Thông tin và Truyền thông	31,94%	60,78%	55,29%	67,86%	31,81%	54,00%	67,86%
8.5	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm TTTT(%)	Sở Công Thương	Sở Thông tin và Truyền thông	39,13%	58,06%	68,18%	85,71%	39,57%	61,90%	85,71%
8.6	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm TTTT (%)	Sở Công Thương	Sở Thông tin và Truyền thông	86,96%	80,65%	93,94%	90,00%	76,67%	71,43%	90,00%
8.7	DN từng sử dụng dịch vụ tư vấn về pháp luật (TVPL) (%)	Sở Tư pháp		38,67%	61,70%	59,09%	75,00%	38,33%	59,52%	75,00%
8.8	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ TVPL (%)	Sở Tư pháp		37,93%	41,38%	68,38%	77,78%	26,09%	50,00%	77,78%
8.9	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ TVPL (%)	Sở Tư pháp		58,62%	82,76%	86,36%	91,67%	62,85%	65,52%	91,67%
8.10	DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm đối tác kinh doanh (ĐTKD)(%)	Sở Công Thương	Sở Kế hoạch và Đầu tư	30,88%	46,34%	57,14%	65,63%	29,98%	45,71%	65,63%
8.11	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm ĐTKD (%)	Sở Công Thương	Sở Kế hoạch và Đầu tư	47,62%	84,21%	78,57%	95,45%	48,05%	75,00%	95,4%

TT	Nội dung chỉ số	Đơn vị chịu trách nhiệm chính	Đơn vị liên đới chịu trách nhiệm	Giá Lai		Điểm cao nhất		Trung vị		Điểm đang kỳ 2018
				2016	2017	2016	2017	2016	2017	
8.13	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm (QTKD)(%)	Sở Công Thương	Sở Kế hoạch và Đầu tư	66,67%	84,21%	90,91%	100%	67,54%	66,67%	100%
8.13	DN từng sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (XTTM)(%)	Sở Công Thương		16,18%	76,00%	43,75%	80,00%	22,87%	59,26%	80%
8.14	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ XTTM (%)	Sở Công Thương		18,18%	21,05%	50,00%	83,33%	18,18%	47,37%	47,5%
8.15	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ XTTM(%)	Sở Công Thương		45,45%	84,21%	81,25%	90,91%	52,51%	60,00%	90,91%
8.16	DN từng sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	Sở Khoa học và Công nghệ		26,09%	55,00%	4,17%	25,00%	31,34%	54,17%	25%
8.17	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	Sở Khoa học và Công nghệ		55,56%	45,45%	11,76%	25,00%	47,60%	62,50%	25%
8.18	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ(%)	Sở Khoa học và Công nghệ		44,44%	72,73%	71,43%	88,89%	47,34%	62,50%	88,89%
8.19	DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán, tài chính (KTTCT)(%)	Sở Giáo dục và Đào tạo		32,86%	69,70%	50,00%	74,36%	34,57%	56,76%	74,36%
8.20	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về KTTCT (%)	Sở Giáo dục và Đào tạo		26,09%	56,52%	61,90%	85,71%	35,09%	60,87%	85,71%
8.21	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về KTTCT (%)	Sở Giáo dục và Đào tạo		56,52%	73,91%	90,00%	94,74%	58,33%	66,67%	97,74%
8.22	DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (QTKD) (%)	Sở Kế hoạch và Đầu tư		27,54%	58,82%	48,72%	76,67%	26,34%	52,00%	76,67%
8.23	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về QTKD(%)	Sở Kế hoạch và Đầu tư		31,58%	40,00%	66,67%	100%	29,71%	64,00%	100%

TT	Nội dung chi số	Đơn vị chịu trách nhiệm chính	Đơn vị liên đới chịu trách nhiệm	Gia Lai		Điểm cao nhất		Trung vị		Điểm đăng ký 2018
				2016	2017	2016	2017	2016	2017	
8.24	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về QTKD(%)	Sở Kế hoạch và Đầu tư		36,84%	75,00%	79,31%	100%	53,14%	66,67%	100%
9	ĐÀO TẠO LAO ĐỘNG			5,41	5,56	8,17	8,17	5,93	6,45	7,00
9.1	Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng Tốt(%)	Sở Giáo dục và Đào tạo		51,11%	60,95%	69,23%	70,41%	47,79%	57,73%	70,41%
9.2	Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng Tốt(%)	Sở Lao động TB&XH		27,78%	26,92%	58,89%	55,25%	33,03%	37,50%	55,25%
9.3	DN từng sử dụng dịch vụ Giới thiệu việc làm (GTVL) tại tỉnh (%)	Sở Lao động TB&XH		31,88%	64,10%	52,94%	78,95%	32,10%	62,94%	78,95%
9.4	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ GTVL (%)	Sở Lao động TB&XH		54,55%	64,00%	81,82%	94,12%	38,10%	64,00%	94,12%
9.5	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ GTVL (%)	Sở Lao động TB&XH		40,91%	64,00%	80,00%	82,14%	58,33%	62,50%	82,14%
9.6	Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Đào tạo lao động (%)	Sở Lao động TB&XH		3,71	6,24	7,99	8,22	4,66	5,98	8,22
9.7	Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Tuyển dụng lao động (%)	Sở Lao động TB&XH		5,24	7,01	9,24	9,11	4,10	4,90	9,11
9.8	Lao động tại tỉnh đáp ứng được nhu cầu sử dụng của DN (%)	Sở Lao động TB&XH		91,36%	86,67%	98,88%	97,56%	90,43%	89,69%	97,56%
9.9	Tỉ lệ lao động qua đào tạo /số lao động chưa qua đào tạo(%, BLĐTBXH)	Sở Lao động TB&XH		2,59%	2,86%	12,00%	16,29%	4,92%	5,35%	16,29%
9.10	Tỉ lệ lao động qua đào tạo trên tổng lực lượng lao động(%, BLĐTBXH)	Sở Lao động TB&XH		4,59%	5,09%	12,86%	13,53%	8,47%	8,08%	13,53%

hệ

TT	Nội dung chỉ số	Đơn vị chịu trách nhiệm chính	Đơn vị liên đới chịu trách nhiệm	Gia Lai		Điểm cao nhất		Trung vị		Điểm đăng ký 2018
				2016	2017	2016	2017	2016	2017	
10.1	Phân bổ đồng qua đào tạo đang làm việc tại DN (%)	Sở Lao động TB&XH	Công an tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa	49,73	50,78	67,79	58,71	49,92	48,04	58,71%
10.2	Hệ thống pháp luật (HTPL) có cơ chế giúp DN tố cáo cán bộ những nhiều (%)	Sở Tư pháp	Công an tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa	5,68	5,70	7,16	7,20	5,50	5,94	6,50
10.3	Lãnh đạo tỉnh sẽ không bao che và nghiêm túc kỷ luật cán bộ những nhiều DN (%)	Sở Nội vụ	Công an tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa	81,52%	86,14%	90,67%	92,31%	81,25%	85,19%	92,31%
10.4	DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (%)	Sở Tư pháp	Công an tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa	23,91%	23,23%	43,75%	45,24%	31,68%	30,43%	45,24%
10.5	Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ việc kinh tế đúng pháp luật (%)	Sở Tư pháp	Công an tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa	24%		51%		35,56%		51%
10.6	Phân quyết của Tòa án là công bằng (%)	Sở Tư pháp	Công an tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa	48,39%	37,25%	56%	48%	35,79%	36,08%	48%
10.7	Tòa án các cấp ở tỉnh xét xử các vụ việc kinh tế nhanh chóng (%)	Sở Tư pháp	Công an tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa	83,33%	89,11%	92,50%	98,53%	83,33%	88,00%	98,53%
10.8	Phân quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (%)	Sở Tư pháp	Công an tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa	82,14%	86,60%	89,86%	92,54%	78,41%	83,33%	92,45%
10.9	Các chỉ phi chính thức và CPKCT là chấp nhận được khi QCTC qua Tòa án (%)	Sở Tư pháp	Công an tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa	53,41%	49,49%	71,28%	80,30%	59,38%	65,83%	80,3%
10.10	Các chỉ phi chính thức và CPKCT là chấp nhận được khi QCTC qua Tòa án (%)	Sở Tư pháp	Công an tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa	65,12%	60,82%	73,53%	82,43%	62,82%	67,86%	82,43%
10.11	Các chỉ phi chính thức và CPKCT là chấp nhận được khi QCTC qua Tòa án (%)	Sở Tư pháp	Công an tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa	65,48%	64,89%	84,44%	87,50%	66,67%	72,88%	87,5%
10.12	Các chỉ phi chính thức và CPKCT là chấp nhận được khi QCTC qua Tòa án (%)	Sở Tư pháp	Công an tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa	71,08%	79,57%	85,37%	90,28%	72,93%	79,17%	90,37%

TT	Nội dung chỉ số	Đơn vị chịu trách nhiệm chính	Đơn vị liên đới chịu trách nhiệm	Giá Lai		Điểm cao nhất		Trung vị		Điểm đăng ký 2018
				2016	2017	2016	2017	2016	2017	
10.11	Số lượng vụ việc tranh chấp của DN dân doanh do Tòa án thụ lý/100 DN (TATC)	Tòa án tỉnh.		3,93	4,49	0,00	0,00	0,68	0,46	0%
10.12	Tỉ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh/tổng số nguyên đơn tại Tòa án tỉnh (% , TATC)	Tòa án tỉnh.		38,22%	80,00%	100%	100%	81,82%	82,35%	100%
10.13	Tỉ lệ vụ việc kinh tế đã được giải quyết trong năm(% , TATC)	Tòa án tỉnh.		91,67%	89,77%	100%	100%	75,00%	80,00%	100%
10.14	Tình hình an ninh trật tự tại tỉnh là Tốt(%)	Công an tỉnh			50,91%		77%		56,48%	77%
10.15	Tỉ lệ DN bị mất trộm tài sản năm qua (%)	Công an tỉnh			11,82%		5%		13,59%	5%
10.16	CQ công an hỗ trợ DN giải quyết hiệu quả vụ mất trộm tài sản(%)	Công an tỉnh			80,00%		89%		70,59%	89%
10.17	Phải trả tiền 'bảo kê' cho băng nhóm côn đồ, xã hội đen để yên ổn làm ăn(%)	Công an tỉnh			4,04%		0%		2,86%	0%